

HỌ VÀ TÊN HS:

LỚP:

Tuần 3

Thời gian: Từ ngày 20/9 đến 24/9/2021

Unit 2 PERSONAL INFORMATION
B1,2,3,4

I. New words

Month: tháng

- January: Tháng 1
- February: Tháng 2
- March: Tháng 3
- April: Tháng 4
- May: Tháng 5
- June: Tháng 6
- July: Tháng 7
- August: Tháng 8
- September: Tháng 9
- October: Tháng 10
- November: Tháng 11
- December: Tháng 12

- date of birth = birthday : ngày sinh nhật
- **on** birthday: vào ngày sinh nhật
- next birthday: sinh nhật sắp tới
- worry (v) lo lắng
- nervous = worried (adj) lo lắng

II. Structure:

1. Hỏi ngày sinh:

- What is *your/his/her* date of birth?
My/His/ Her date of birth is ____ (*ngày tháng sinh nhật*) ____
- When is *your/his/ her* birthday?
It's ____ (*ngày tháng sinh nhật*) _____

2. Hỏi địa chỉ:

- Where do you live? I live _____
- What is your address? It's ____ (*địa chỉ*) _____

3. Hỏi số điện thoại:

- What is your telephone number?
It's ____ (*số điện thoại*) _____

4. Hỏi tuổi trong lần sinh nhật sắp tới.

- How old will you be on your next birthday?
I will be ____ (*tuổi*) _____

EXERCISE

A. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc.

1. I _____ my homework tomorrow. (do)
2. She _____ play game tonight. (not) She _____ her homework. (do)
3. Lan _____ 13 on her next birthday. (be)
4. They _____ you soon. (call)
5. He _____ his parents tonight. (meet)

B. Sắp xếp các câu sau đây theo đúng trật tự.

1. your/ When/ is/ birthday? _____
 2. she/ live/ Where/ does/ ? _____
 3. next birthday/on her/ My sister/ will be 4/

 4. with/ my parents/ I live/ in a big house.

 5. is it from/ How far/ to Ho Chi Minh City/ Ha Noi/ ?

-

REVIEW UNIT 1, 2

Cần ghi nhớ:

1. Ôn lại từ vựng của Unit 1,2
2. Xem lại các mẫu câu:
 - Hỏi tên
 - Hỏi khoảng cách
 - Câu so sánh với tính từ ngắn
 - Hỏi địa chỉ
 - Hỏi ngày sinh
 -
3. Xem lại thì Tương lai đơn (The present simple tense)

Homework:

- Ghi bài vào tập và copy từ phần New words.
- Học thuộc các mẫu câu hỏi.
- Làm bài tập phần Exercise.

THE END